SỞ Y TẾ CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU

Số: 444 / BV-VTYT.
Về việc mời chào giá hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Các nhà thầu, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm thiết bị y tế của Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ths. Trần Thế Duy, phòng Vật tư thiết bị y tế, SĐT: 0901.092.186.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: phòng Vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Nhận qua email: vattuytecamau@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07h ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến trước 17h ngày 04 tháng 5 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ghi trên báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế: trong danh mục đính kèm.
   - Nhà thầu, nhà cung cấp khi tham dự báo giá, phải báo giá trọn gói tối thiểu một gói trong danh mục, không báo giá riêng lẻ từng mặt hàng.
   - Nhà thầu, nhà cung cấp vui lòng cung cấp catalog hoặc cung cấp hình ảnh, mô tả chi tiết cấu hình kỹ thuật của mặt hàng chào giá.
   - Hình thức báo giá vui lòng theo Mẫu báo giá đính kèm (file excel).
2. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa Cà Mau. Địa chỉ: Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hoá đơn, chứng từ.

5. Các thông tin khác (nếu có).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU

Tô Minh Nghị

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VTTBYT.

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thông báo số 444/BV-VTYT ngày 24 / 4 /2025 của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau)

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
GÓI 1: SINH HỌC PHÂN TỬ						
1	HC-01	Bộ kit tách chiết đồng thời DNA và RNA của virus	Đây là một bộ kit tách chiết tự động RNA và DNA virus, được thiết kế để sử dụng trên máy QIAcube HT, với các thành phần hóa chất chuyên dụng để đảm bảo hiệu quả tách chiết cao. đảm bảo chất lượng và độ tin cậy.Ttương thích với máy QIAcube HT 96 giếng		Test	3.840
2	HC-02	Bộ vật tư nhựa chạy máy	Vật tư tiêu hao nhựa dùng cho máy QIAcube HT. Thành phần gồm: Bộ vật tư tiêu hao hiết kế chuyên dụng cho máy QIAcube HT, đảm bảo quá trình tách chiết tự động diễn ra hiệu quả và chính xác. Các thành phần đều là vật tư tiêu hao nhựa, dùng một lần, giúp giảm thiểu nguy cơ nhiễm chéo. Số lượng các thành phần cho thấy khả năng xử lý số lượng mẫu lớn.		Test	3.840
3	HC-03	Đầu côn lọc 200 µl	Đầu tip có lọc 200 µl, tương thích với máy tách chiết nucleic acid tự động.		Cái	5.760
4	HC-04	Bộ kit định lượng DNA virus HBV bằng kỹ thuật real-time PCR	Đây là bộ xét nghiệm Real-time PCR có độ nhạy và độ đặc hiệu cao, được thiết kế để định lượng DNA virus HBV trong huyết tương, với các thành phần và quy trình chuẩn hóa	CE/ FDA	Test	1.920
5	HC-05	Bộ kit định lượng RNA virus HCV bằng kỹ thuật real-time PCR	Đây là bộ xét nghiệm Real-time PCR được thiết kế để định lượng virus HCV trong huyết tương, với các thành phần và quy trình chuẩn hóa.	CE/ FDA	Test	1.152
GÓI 2: SINH HÓA TỰ ĐỘNG						
6	HC-06	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin.	CE/ FDA	ml	464
7	HC-07	Hóa chất đo hoạt độ ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT.	CE/ FDA	ml	9.300
8	HC-08	Hóa chất đo hoạt độ AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST.	CE/ FDA	ml	6.000
9	HC-09	Hóa chất định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Mẫu xét nghiệm: Huyết thanh/huyết tương.	CE/ FDA	ml	17.544
10	HC-10	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol.	CE/ FDA	ml	1080

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
11	HC-11	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp.	CE/ FDA	ml	640
12	HC-12	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT.	CE/ FDA	ml	3.840
13	HC-13	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy.	CE/ FDA	ml	6.400
14	HC-14	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol.	CE/ FDA	ml	7.388
15	HC-15	Hóa chất định lượng sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sắt.	CE/ FDA	ml	600
16	HC-16	Hóa chất định lượng Lactate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate.	CE/ FDA	ml	840
17	HC-17	Hóa chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH.	CE/ FDA	ml	720
18	HC-18	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần.	CE/ FDA	ml	960
19	HC-19	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần. Mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương.	CE/ FDA	ml	1.920
20	HC-20	Hóa chất định lượng TriglyCE/ FDAride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm TriglyCE/ FDAride.	CE/ FDA	ml	3.250
21	HC-21	Hóa chất định lượng Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea Nitrogen. Mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương.	CE/ FDA	ml	1.696
22	HC-22	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương.	CE/ FDA	ml	960
23	HC-23	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase. Mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương.	CE/ FDA	ml	1.120
24	HC-24	Hóa chất đo hoạt độ CK-MB (isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB.	CE/ FDA	ml	2.880
25	HC-25	Hóa chất định lượng Protein (niệu, dịch não tuỷ)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein niệu, dịch não tủy.	CE/ FDA	ml	158

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
26	HC-26	Hóa chất định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tuỷ	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy.	CE/ FDA	ml	2.664
27	HC-27	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	CE/ FDA	Lọ	12
28	HC-28	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol.	CE/ FDA	Lọ	6
29	HC-29	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật.	CE/ FDA	Lọ	15
30	HC-30	Hoá chất hiệu chuẩn Albumin trong nước tiểu và dịch não tuỷ	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF.	CE/ FDA	Hộp	3
31	HC-31	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	CE/ FDA	Lọ	30
32	HC-32	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	CE/ FDA	Lọ	30
33	HC-33	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô, chứa hóa chất phụ gia và các enzym thích hợp có nguồn gốc từ con người và động vật.	CE/ FDA	Lọ	36
34	HC-34	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô, có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	CE/ FDA	Lọ	36

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
35	HC-35	Hoá chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô, có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người).	CE/ FDA	Lọ	20
36	HC-36	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng huyết thanh người dạng lỏng. Thành phần: Huyết thanh người, α-1 acid glycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, CE/ FDAruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin.	CE/ FDA	Lọ	26
37	HC-37	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng huyết thanh người dạng lỏng. Thành phần: Huyết thanh người, α-1 acid glycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, CE/ FDAruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin.	CE/ FDA	Lọ	26
38	HC-38	Hoá chất kiểm chứng mức 3 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng huyết thanh người dạng lỏng. Thành phần: Huyết thanh người, α-1 acid glycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, CE/ FDAruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin.	CE/ FDA	Lọ	2
39	HC-39	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá tự động.	CE/ FDA	Can	28
40	HC-40	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch độ đục. Thành phần: Chứa các lượng khác nhau của các protein ở người, bao gồm: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin.	CE/ FDA	Hộp	4

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
41	HC-41	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	CE/ FDA	Hộp	10
42	HC-42	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, và natri hydrocarbonat.	CE/ FDA	Hộp	10
43	HC-43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch đệm chứa đệm amoniac, ethanol, và natri hydrocarbonat.	CE/ FDA	Hộp	4
44	HC-44	Hóa chất định lượng Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	CE/ FDA	ml	3.564
45	HC-45	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt. Thành phần: Huyết thanh người, chứa các protein từ người, bao gồm: α-1 acid glycoprotein, α-1 antitrypsin, β-2 microglobulin, CE/ FDAruloplasmin, Haptoglobin.	CE/ FDA	Hộp	1
46	HC-46	Hóa chất định lượng LDL-cholesterol (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol, Dải đo: 0,26 - 10,3 mmol/L.	CE/ FDA	ml	7.388
47	HC-47	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô, chứa LDL-Cholesterol (người).	CE/ FDA	Hộp	5
48	HC-48	Hóa chất đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase.	CE/ FDA	ml	996
49	HC-49	Ống lấy mẫu máu lắng	Ống lấy mẫu cho xét nghiệm máu lắng.	CE/ FDA	Cái	4.000
50	HC-50	Hóa chất định lượng D-3-Hydroxybutyrate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate.	CE/ FDA	ml	2.250
51	HC-51	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá mức 3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người.	CE/ FDA	Lọ	6
52	HC-52	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1.	CE/ FDA	Lọ	15

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
53	HC-53	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2.	CE/ FDA	Lọ	15
54	HC-54	Hóa chất định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch.	CE/ FDA	ml	576
55	HC-55	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người.	CE/ FDA	ml	15
56	HC-56	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP.	CE/ FDA	ml	6.960
57	HC-57	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng, có chứa CRP người. Chất hiệu chuẩn: Gồm mức 2 đến mức 6. Giá trị được gán: Theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục.	CE/ FDA	ml	50
58	HC-58	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng, có chứa CRP người. Chất hiệu chuẩn: Gồm mức 2 đến mức 6. Giá trị được gán: Theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục.	CE/ FDA	ml	20
59	HC-59	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm sinh hoá nước tiểu	Hóa chất kiểm chứng dạng lỏng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu, được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người. Thành phần: Chất nền là nước tiểu người, có bổ sung amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản, và chất ổn định.	CE/ FDA, FDA	Hộp	3
60	HC-60	Dây bơm nhu động	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài tối thiểu 10cm.	CE/ FDA	Túi	2
61	HC-61	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen 12V, 20W.	CE/ FDA	Cái	2
62	HC-62	Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP.	CE/ FDA	ml	960
63	HC-63	Hóa chất định lượng Cystatin C (Cys C)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cystatin C.		ml	600

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
64	HC-64	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C (Cys C)	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C. Dạng: Lỏng. Thành phần: Huyết thanh người, natri azide.		ml	48
65	HC-65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cystatin C (Cys C)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cystatin C Dạng: Lỏng Thành phần: Huyết thanh người, natri azide		ml	6
GÓI 3: MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG						
66	HC-66	Dung dịch rửa kim hút mẫu máy miễn dịch	Dung dịch rửa kim (dung dịch dưỡng kim) dùng cho máy miễn dịch tự động, giúp ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim.	CE/ FDA	chai	8
67	HC-67	Nắp hộp hóa chất	Màng ngăn dùng cho máy miễn dịch tự động.	CE/ FDA	cái	2.000
68	HC-68	Nắp thay thế	Nắp thay thế dùng cho máy miễn dịch tự động.	CE/ FDA	cái	300
69	HC-69	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch tự động. Thành phần: Dung dịch muối đệm phosphate. Phải pha loãng trước khi sử dụng.	CE/ FDA	chai	244
70	HC-70	Cốc phản ứng	Cốc phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động.	CE/ FDA	cái	104.000
71	HC-71	Dung dịch phản ứng phát quang chạy trên máy miễn dịch	Dung dịch Trigger là dung dịch natri hydroxit, được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học, cung cấp kết quả đọc cuối cùng.	CE/ FDA	chai	100
72	HC-72	Dung dịch tiền xử lý chạy trên máy miễn dịch	Dung dịch tiền xử lý dùng cho máy miễn dịch tự động. Thành phần: Hydrogen peroxide.	CE/ FDA	chai	88
73	HC-73	Hóa chất hiệu chuẩn NT-proBNP	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	144
74	HC-74	Hóa chất kiểm chứng NT-proBNP	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	192
75	HC-75	Hóa chất định lượng NT-proBNP	Xét nghiệm miễn dịch định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	5.500
76	HC-76	Hóa chất hiệu chuẩn HS Troponin	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	CE/ FDA	ml	120

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
77	HC-77	Hóa chất kiểm chứng HS Troponin	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	CE/ FDA	ml	144
78	HC-78	Hóa chất định lượng HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	CE/ FDA	Test	15.200
79	HC-79	Hóa chất hiệu chuẩn AFP	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	CE/ FDA	ml	120
80	HC-80	Hóa chất kiểm chứng AFP	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	CE/ FDA	ml	144
81	HC-81	Hóa chất định lượng AFP	Xét nghiệm miễn dịch định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	CE/ FDA	Test	3.200
82	HC-82	Hóa chất hiệu chuẩn CEA	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (Carcinoembryonic Antigen - CEA) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	ml	40
83	HC-83	Hóa chất kiểm chứng CEA	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng nguyên ung thư phôi (Carcinoembryonic Antigen - CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	48
84	HC-84	Hóa chất định lượng CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, dùng để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (Carcinoembryonic Antigen - CEA) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	4.000
85	HC-85	Hóa chất kiểm chứng chung	Mẫu kiểm chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch.	CE/ FDA	ml	240
86	HC-86	Hóa chất hiệu chuẩn Thyroglobulin	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	ml	96
87	HC-87	Hóa chất kiểm chứng Thyroglobulin	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	ml	120
88	HC-88	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	Xét nghiệm miễn dịch định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.000

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
89	HC-89	Hóa chất hiệu chuẩn Anti-Tg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn Thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	ml	96
90	HC-90	Hóa chất định lượng Anti-Tg	Xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn Thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	1.200
91	HC-91	Hóa chất hiệu chuẩn TRAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người.	CE/ FDA	ml	96
92	HC-92	Hóa chất kiểm chứng TRAb	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người.	CE/ FDA	ml	120
93	HC-93	Hóa chất định lượng TRAb	Xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người.	CE/ FDA	Test	1.500
94	HC-94	Hóa chất hiệu chuẩn PCT	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	60
95	HC-95	Hóa chất kiểm chứng PCT	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	108
96	HC-96	Hóa chất định lượng PCT	Xét nghiệm miễn dịch định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	3.500
97	HC-97	Hóa chất hiệu chuẩn Cortisol	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.	CE/ FDA	ml	96
98	HC-98	Hóa chất định lượng Cortisol	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	CE/ FDA	Test	3.500
99	HC-99	Hóa chất hiệu chuẩn anti-HCV	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	20
100	HC-100	Hóa chất kiểm chứng anti-HCV	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	96

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
101	HC-101	Hóa chất định tính kháng thể anti-HCV	Hóa chất xét nghiệm vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	6.600
102	HC-102	Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	40
103	HC-103	Hóa chất kiểm chứng HBsAg	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	96
104	HC-104	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	7.300
105	HC-105	Hóa chất hiệu chuẩn TSH	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	40
106	HC-106	Hóa chất kiểm chứng TSH	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	144
107	HC-107	Hóa chất định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	7.000
108	HC-108	Hóa chất hiệu chuẩn Free T3	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	120
109	HC-109	Hóa chất kiểm chứng Free T3	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	144
110	HC-110	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T3 tự do	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	4.700
111	HC-111	Hóa chất hiệu chuẩn Free T4	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	120
112	HC-112	Hóa chất kiểm chứng Free T4	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	ml	144

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
113	HC-113	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T4 tự do	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	CE/ FDA	Test	7.000
114	HC-114	Hóa chất hiệu chuẩn iVancomycin	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương.	CE/ FDA	ml	120
115	HC-115	Hóa chất định lượng iVancomycin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương.	CE/ FDA	Test	1.800
116	HC-116	Hóa chất hiệu chuẩn Anti-CCP	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hóa dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	CE/ FDA	ml	129
117	HC-117	Hóa chất kiểm chứng Anti-CCP	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương.	CE/ FDA	ml	70
118	HC-118	Hóa chất định lượng Anti-CCP	Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hóa dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	CE/ FDA	Test	2.000
GÓI 4: HUYẾT HỌC- ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG						
119	HC-119	Hóa chất nhuộm huỳnh quang dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit (trên kênh đo WDF)	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động, sử dụng kết hợp với dung dịch nhuộm để nhuộm tế bào bạch cầu ,số lượng và tỷ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu, bạch cầu lympho, bạch cầu mono và bạch cầu ái toan được phân tích	ISO13485	ml	2.268
120	HC-120	Hóa chất nhuộm huỳnh quang dùng đếm bạch cầu ưa bazơ (trên kênh đo WNR)	Công dụng: Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong mẫu máu đã pha loãng và ly giải, nhằm xác định số lượng bạch cầu, số lượng hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động.	ISO13485	ml	2.460

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
121	HC-121	Hóa chất dùng để rửa và tắt máy.	Công dụng: Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh, dùng để loại bỏ thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và protein trong máu còn sót lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động.	ISO13485	ml	1.600
122	HC-122	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng để đo nồng độ Hemoglobin.	Công dụng: Dùng để đo nồng độ hemoglobin trong máu.	ISO13485	ml	54.000
123	HC-123	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu trung tính lympho, mono và ưa axit (kênh đo WDF)	Công dụng: Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động, sử dụng kết hợp với dung dịch nhuộm để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu, giúp phân loại bạch cầu.	ISO13485	lít	170
124	HC-124	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân (trên kênh đo WNR)	Công dụng: Thuốc thử được kết hợp và sử dụng với dung dịch nhuộm để phân loại nhóm và số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, cũng như tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích.	ISO13485	lít	170
125	HC-125	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học Công dụng: Dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi kết hợp với thuốc thử ly giải được chỉ định, dung dịch này cũng hỗ trợ trong việc xác định nồng độ hemoglobin.	ISO13485	lít	4.800
126	HC-126	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L1)	Mẫu nội kiểm Level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L1) Công dụng: Chất chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo.sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) Thành phần: Bao gồm tế bào RBC và WBC ở người, PLT, NRBC, được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	CE/ FDA	Lọ	30

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
127	HC-127	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L2)	Mẫu nội kiểm Level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L2) Công dụng: Chất chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo.sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) Thành phần: Bao gồm tế bào RBC và WBC ở người, PLT, NRBC, được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	CE/ FDA	Lọ	30
128	HC-128	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L3)	Mẫu nội kiểm Level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L3) Công dụng: Chất chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo. Thành phần: Bao gồm tế bào RBC và WBC ở người, PLT, NRBC, được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	CE/ FDA	Lọ	30
129	HC-129	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất dùng để xác định thời gian đông máu Prothrombin (PT) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat. Công dụng: Xác định thời gian đông máu Prothrombin (PT). Độ tái lập tổng quát: PT% < 10% PT giây < 5% PT INR < 5%	CE/ FDA	ml	2.120
130	HC-130	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để định lượng thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat. Độ tái lập tổng thể trung bình: CV% < 8%.	CE/ FDA	ml	1.120
131	HC-131	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trong huyết tương người chống đông bằng sodium citrate.	CE/ FDA	ml	1.100

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
132	HC-132	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng sản phẩm thoái giáng fibrin liên kết chéo (D-dimers) trong huyết tương người chống đông bằng sodium citrate. Calibrator: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người, chế phẩm D-dimer từ người (sau hoàn nguyên: 5.0 mg/L FEU), đệm/chất ổn định, và chất bảo quản (bao gồm trong bộ thuốc thử).	CE/ FDA	ml	249
133	HC-133	Hóa chất kiểm chứng D-Dimer	Vật liệu kiểm soát trong giới hạn bình thường và bệnh lý cho xét nghiệm D-Dimer. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người.	CE/ FDA	ml	30
134	HC-134	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim hút dùng cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động.	CE/ FDA	ml	1.800
135	HC-135	Dung dịch rửa máy	Chất tẩy rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động.	CE/ FDA	ml	3.500
136	HC-136	Mẫu nội kiểm 1	Vật liệu kiểm soát trong giới hạn bình thường cho các xét nghiệm đông máu: Thời gian prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), Thời gian thrombin (TT), Fibrinogen, Antithrombin III (ATIII).	CE/ FDA	ml	150
137	HC-137	Mẫu nội kiểm 2	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ trung bình đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống. Giá trị kiểm soát được cung cấp cho các xét nghiệm PT và APTT.	CE/ FDA	ml	150
138	HC-138	Dung dịch Calcium Chloride	Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng làm thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: Calcium Chloride (0.025 mol/L).	CE/ FDA	ml	1.200
139	HC-139	Hóa chất đệm pha loãng mẫu	Dung dịch đệm pha loãng dùng cho các xét nghiệm đông máu.	CE/ FDA	ml	2.100

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
140	HC-140	Hóa chất kiểm chuẩn	Vật liệu kiểm soát trong giới hạn bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu: Thời gian Prothrombin (PT) Thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) Fibrinogen (phương pháp Clauss) Các yếu tố đông máu: II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII và vWF Chất ức chế: Antithrombin III, Protein C, Protein S, α2-antiplasmin, Chất ức chế C1, Plasminogen Thời gian Thrombin Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người.	CE/ FDA	ml	110
141	HC-141	Cóng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động.	CE/ FDA	Cái	69.000
GÓI 5: TẾ BÀO-MIỄN DỊCH HỒNG CẦU-NƯỚC TIỂU						
142	HC-142	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng có chức năng ổn định thể tích hồng cầu và tiểu cầu, tạo động lực cho tập trung dòng chảy, đồng thời đóng vai trò như chất tráng rửa.	CE/ FDA	lít	3.360
143	HC-143	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải nhanh chóng hồng cầu, loại bỏ tế bào chất của bạch cầu và giữ nguyên vẹn nhân tế bào. Đồng thời, chuyển hóa hemoglobin thành phức hợp chromagen ổn định.	CE/ FDA	lít	95
144	HC-144	Dung dịch bách phân bạch cầu	Dung dịch pha loãng cho bạch cầu, ly giải hồng cầu bằng áp suất thẩm thấu, giúp duy trì tính chất tán xạ của bạch cầu. Đồng thời, đóng vai trò là chất pha loãng cho hồng cầu lưới.	CE/ FDA	lít	323
145	HC-145	Dung dịch rửa kim	Dung dịch vệ sinh dùng để loại bỏ protein tích tụ và mảnh vụn trong buồng đếm, dòng chảy tế bào và các ống trong máy xét nghiệm huyết học tự động..	CE/ FDA	ml	600

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
146	HC-146	Dung dịch chuẩn (control) máy	Dung dịch kiểm chứng huyết học được sử dụng để đánh giá độ chính xác của máy phân tích huyết học. Thành phần: Thuốc thử máu toàn phần có thể chứa một hoặc tất cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, cùng với thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản.	CE/ FDA	Hộp	40
147	HC-147	Card 8 giếng	Card 8 giếng Gel dùng để xác định Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp, và Crossmatch. Mỗi giếng chứa môi trường AHG.		card	1.000
148	HC-148	Card 8 giếng xác định nhóm máu ABO / Rh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Đây là card xét nghiệm nhóm máu có 8 giếng, sử dụng các kháng thể đơn dòng (Monoclonal Anti-A, -B, -AB, -D) và gel trung tính, có độ nhạy cao		card	21.600
149	HC-149	Dung dịch bảo quản	Dung dịch LISS chứa dung dịch đệm có cường độ ion thấp, giúp giảm nồng độ ion trong môi trường và tăng cường khả năng hình thành phản ứng phức hợp kháng thể - kháng nguyên.		Hộp	48
150	HC-150	Khay đựng mẫu pha loãng	Khay đựng mẫu dùng cho máy định nhóm máu.		Khay	4
151	HC-151	Card 8 giếng xét nghiệm hòa hợp trong môi trường muối	Card 8 giếng chứa gel trung tính (Neutral Gel), được sử dụng trong phản ứng đọ chéo, tự chứng bằng kỹ thuật enzyme, sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường, cũng như xét nghiệm nhóm máu ABO.		card	1.200
152	HC-152	Kháng thể kháng A	Hóa chất xác định nhóm máu A. Thành phần: Kháng thể đơn dòng.		Lọ	55
153	HC-153	Kháng thể kháng B	Hóa chất xác định nhóm máu B. Thành phần: Kháng thể đơn dòng .		Lọ	55
154	HC-154	Kháng thể kháng D/rh	Hóa chất xác định nhóm máu Rh (D). Thành phần: kháng thể đơn dòng .		Lọ	55
155	HC-155	Que xét nghiệm nước tiểu	Que xét nghiệm nước tiểu 11 thông số : Glucose, Ketones, Protein, pH, Blood, Nitrite, Leukocytes, Specific Gravity, Bilirubin, Urobilinogen, Ascorbic Acid .		Test	98.100

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
156	HC-156	Chất kiểm chứng dành cho xét nghiệm nước tiểu	Chất kiểm chứng dành cho máy xét nghiệm nước tiểu. Bao gồm 2 mức bình thường và bệnh lý. Bao gồm các chỉ số: Ascorbic Acid Bilirubin , Blood , Glucose , Ketones , Leucocytes , Nitrite , pH , Protein , Specific Gravity và Urobilinogen.		ml	390
GÓI 6: NGOẠI KIỂM- ĐIỆN GIẢI						
157	HC-157	Chương trình Ngoại kiểm Sinh Hóa	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường quy, bao gồm bộ mỡ, hormone và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hằng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn.		ống	12
158	HC-158	Chương trình Ngoại kiểm Miễn Dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm thuốc trị liệu, hormone và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hằng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn.		ống	12
159	HC-159	Chương trình Ngoại kiểm Đông Máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hằng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn.		ống	12
160	HC-160	Chương trình Ngoại kiểm Khí Máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải, hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn.		ống	12
161	HC-161	Chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu, hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn.		ống	12

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
162	HC-162	Chương trình ngoại kiểm Hemoglobin	Chương trình ngoại kiểm HbA1c đáp ứng 2 thông số, hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.		ống	12
163	HC-163	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch, hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS, được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.		ống	12
164	HC-164	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol	Dạng lỏng, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm với 2 thông số: ammonia và ethanol.		ống	12
165	HC-165	Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng	Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng gồm 1 thông số ESR. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas, được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Tần suất phân tích: 2 mẫu/quý.		ống	12
166	HC-166	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa nước tiểu	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa nước tiểu đáp ứng 25 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số ACR, Amylase, Copper. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas, được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, có nguồn gốc từ mẫu trộn nước tiểu người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.		ống	12
167	HC-167	Bộ hoá chất đo điện giải đồ (Na/K/Cl/Ca/PH)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải, xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh, huyết tương trên máy phân tích điện giải .		Bộ	70
168	HC-168	Dung dịch hiệu chuẩn 3 nồng độ	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải đồ tự động.		ml	540
169	HC-169	Dung dịch khử protein trong điện cực	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải.		ml	90
170	HC-170	Dung dịch rửa điện cực	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na của các máy phân tích điện giải Thành phần: Sodium fluorite < 1 %.		ml	90

TT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
171	HC-171	Điện cực Ref/Na/K/Cl/Ca	Điện cực ReferenCE/ FDA/Na/K/Cl/Ca dùng cho máy phân tích điện giải đồ.		Cái	7
172	HC-172	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa dùng cho các máy phân tích điện giải Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %		ml	720
GÓI 7: KHÍ MÁU + TRUYỀN MÁU						
173	HC-173	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.	Hóa chất hiệu chuẩn được sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Bình	24
174	HC-174	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710	Dung dịch chứa đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion, tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Bình	42
175	HC-175	Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710	Chất kiểm chứng gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết, tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		ml	990
176	HC-176	Cổng nhận mẫu	Cổng nhận mẫu.		Chiếc	6
177	HC-177	Bộ ống dây bơm	Bộ ống dây bơm tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Túi	5
178	HC-178	Bộ ống dây	Bộ ống dây tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Bộ	1
179	HC-179	Điện cực pH	Điện cực pH tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Chiếc	3
180	HC-180	Điện cực pO2	Điện cực pO2 tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Chiếc	2
181	HC-181	Điện cực pCO2	Điện cực pCO2 tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Chiếc	2
182	HC-182	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Cái	2
183	HC-183	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu tương thích với máy xét nghiệm khí máu GASTAT-710.		Cái	2

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
184	HC-184	Flow CE/ FDAll	Flow CE/ FDAll (CE/ FDAll đo mẫu) được dùng để tính toán chỉ số hemoglobin.		Cái	2
185	HC-185	Dung dịch rửa kim được sử dụng cho máy định nhóm máu tự động.	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng và kim hút của máy định nhóm máu tự động bằng phương pháp Gelcard (≥8 giếng). Thành phần: Tối thiểu chứa dung dịch muối đậm đặc, chất màu và chất bảo quản.	CE/ FDA	Chai	156
186	HC-186	Dung dịch rửa hệ thống được sử dụng cho máy định nhóm máu tự động.	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng và kim hút của máy định nhóm máu tự động bằng phương pháp Gelcard (≥8 giếng). Thành phần: Tối thiểu chứa dung dịch muối đậm đặc, chất màu và chất bảo quản.	CE/ FDA	Chai	156
187	HC-187	Gel card được sử dụng để định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp: huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu.	Gel card có từ 8 giếng trở lên, mỗi card 1 test, dùng để định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Giếng 1: Anti-A Giếng 2: Anti-B Giếng 3: Anti-AB Giếng 4: Anti-D Giếng 5: Anti-D' (Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI) Giếng 6: Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể) Giếng 7: N (dung dịch đệm không có kháng thể) Giếng 8: N (dung dịch đệm không có kháng thể). Bảo quản: Ở nhiệt độ 2 - 25°C.	CE/ FDA	card	15.000
188	HC-188	Gel card Coombs trực tiếp được sử dụng để thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37°C.	Gel card được sử dụng để xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, xét nghiệm hòa hợp, tự chứng bệnh nhân, Coombs trực tiếp, và Coombs gián tiếp trên hệ thống phân tích nhóm máu, sử dụng phương pháp gel card ≥ 8 giếng. Thành phần: Tối thiểu chứa vi hạt trong môi trường AHG có kháng thể đa dòng. Bảo quản: Ở nhiệt độ 2 - 25°C.	CE/ FDA	card	2.800
189	HC-189	Dung dịch pha loãng hồng cầu được sử dụng cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch pha loãng hồng cầu được sử dụng trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gel card ≥ 8 giếng.	CE/ FDA	ml	21.600

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
190	HC-190	Gel card định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu và thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22°C.	Gel card được sử dụng để xét nghiệm định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu, phản ứng chéo, sàng lọc kháng thể bất thường, và tự chứng bệnh nhân trên hệ thống phân tích nhóm máu, sử dụng phương pháp gel card ≥ 8 giếng. Thành phần: Tối thiểu chứa vi hạt trong môi trường đệm và chất bảo quản. Bảo quản: Ở nhiệt độ 2 - 25°C.	CE/ FDA	card	2.900
GÓI 8: ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG						
191	HC-191	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động, trong đó giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô và nhập dữ liệu bằng mã vạch. Thuốc thử 1: Chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ, đồng thời có một chất ức chế heparin đặc hiệu. Thuốc thử 2: Dung môi hòa tan có chứa canxi.	CE/ FDA	ml	3.660
192	HC-192	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa CE/ FDAphalin từ mô não thỏ và dung dịch đệm kaolin.	CE/ FDA	ml	1.740
193	HC-193	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa, có canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và một chất ức chế heparin đặc hiệu, cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	CE/ FDA	ml	1.584
194	HC-194	Cóng đo dùng cho hệ thống máy đông máu tự động.	Cuvette nhựa dùng một lần, bên trong có bi bằng thép không gỉ.	CE/ FDA	cái	84.000
195	HC-195	Dung dịch rửa máy cho hệ thống máy đông máu tự động.	Dung dịch rửa pha sẵn cho hệ thống phân tích đông máu tự động, chứa chất diệt nấm họ ether glycol, được pha loãng trong dung môi nước.	CE/ FDA	ml	525.000
196	HC-196	Hóa chất rửa kim cho hệ thống máy đông máu tự động.	Hóa chất khử nhiễm cho hệ thống máy đông máu, chứa potassium hydroxide với nồng độ <1%. Thời gian sử dụng trên máy: 5 – 14 ngày, tùy theo dòng máy phân tích.	CE/ FDA	ml	9.900
197	HC-197	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm đông máu.	Dung dịch pha loãng (dung dịch đệm) dùng cho xét nghiệm đông máu, có pH khoảng 7,35.	CE/ FDA	ml	4.320

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
198	HC-198	Dung dịch Canxi Clorua 0,025 M dạng lỏng, dùng cho các xét nghiệm đông máu.	Dung dịch Canxi Clorua 0,025 M được sử dụng trong các xét nghiệm đông máu, như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hoặc phân tích các yếu tố của con đường nội sinh.	CE/ FDA	ml	1.800
199	HC-199	Hóa chất nội kiểm đông máu thường quy gồm 2 mức.	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated, dạng đông khô, gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen và Antithrombin. Ổn định trong 24 giờ trên máy.	CE/ FDA	ml	480
GÓI 9: MIỄN DỊCH + PHƯƠNG PHÁP						
200	HC-200	Hóa chất định lượng ferritin	Xét nghiệm miễn dịch định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	6.200
201	HC-201	Hóa chất hiệu chuẩn Ferritin	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch định lượng Ferretin.	CE/ FDA	ml	120
202	HC-202	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt.	CE/ FDA	ml	20.280
203	HC-203	Hóa chất định lượng total PSA	Xét nghiệm miễn dịch định lượng total PSA trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	3.700
204	HC-204	Hóa chất hiệu chuẩn total PSA	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch định lượng total PSA gồm các mức S1, S2, S3, S4, S5. Nồng độ PSA trong huyết thanh theo hiệu chuẩn của WHO.	CE/ FDA	ml	75
205	HC-205	Hóa chất định lượng Free T3	Xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ hormone T3 tự do.	CE/ FDA	Test	2.400
206	HC-206	Hóa chất hiệu chuẩn Free T3	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Free T3.	CE/ FDA	ml	75
207	HC-207	Hóa chất định lượng Free T4	Xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ hormone T4 tự do.	CE/ FDA	Test	3.000
208	HC-208	Hóa chất hiệu chuẩn Free T4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T4.	CE/ FDA	ml	75
209	HC-209	Hóa chất định lượng TSH	Xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH).	CE/ FDA	Test	3.000

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
210	HC-210	Hóa chất hiệu chuẩn TSH	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng TSH.	CE/ FDA	ml	75
211	HC-211	Hóa chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch 3 mức	Dạng đông khô Thành phần: 100% huyết thanh người. Các chỉ số kiểm tra: β–2–Microglobulin CA15-3 CA19-9 CA125 Growth Hormone (GH) Oestradiol ParaCE/ FDAtamol 1-25-$(OH)_2$-Vitamin D Đặc điểm nổi bật: Ổn định đến hạn ở 2-8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp (mức 1). Ổn định sau khi hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C.	CE/ FDA	ml	120
212	HC-212	Hóa chất định lượng Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch định lượng Cortisol trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	6.000
213	HC-213	Hóa chất hiệu chuẩn Cortisol	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol, chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. Bao gồm các mức hiệu chuẩn: S1, S2, S3, S4, S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người với các nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL.	CE/ FDA	ml	144
214	HC-214	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: KOH 1-5%.	CE/ FDA	Bình	2
215	HC-215	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Polystyrene.	CE/ FDA	Cái	2.000
216	HC-216	Hóa chất định lượng CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	3.000
217	HC-217	Hóa chất hiệu chuẩn CA 15-3	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng CA 15-3. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL.	CE/ FDA	ml	54

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
218	HC-218	Hóa chất định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Xét nghiệm miễn dịch định lượng IL-6 (Interleukin-6) trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.400
219	HC-219	Hóa chất hiệu chuẩn IL-6	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng IL-6.	CE/ FDA	ml	83
220	HC-220	Hóa chất kiểm chứng IL-6	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng IL-6, gồm các thành phần: QC1, QC2, QC3.	CE/ FDA	ml	90
221	HC-221	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	CE/ FDA	Bình	2
222	HC-222	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch enzym một bước. Kháng thể đơn dòng đặc hiệu HBsAg (chuột) liên hợp với phosphatase kiềm (tái tổ hợp).	CE/ FDA	Test	3.600
223	HC-223	Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HBsAg gồm: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính.	CE/ FDA	ml	27
224	HC-224	Hóa chất kiểm chứng HBsAg	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm HBsAg gồm: QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBsAg âm tính. QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBsAg dương tính.	CE/ FDA	ml	144
225	HC-225	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng virus viêm gan C	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang sử dụng hạt thuận từ để định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	3.600
226	HC-226	Hóa chất hiệu chuẩn HCV Ab	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HCV Ab gồm: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính – Huyết thanh người âm tính (không phản ứng). C1: Chất hiệu chuẩn dương tính – Huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV.	CE/ FDA	ml	10
227	HC-227	Hóa chất kiểm chứng HCV Ab V3	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm HCV Ab gồm: QC1: Chất kiểm chứng âm tính. QC2: Chất kiểm chứng dương tính.	CE/ FDA	ml	84

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
228	HC-228	Hóa chất định lượng Vitamin B12	Xét nghiệm miễn dịch định lượng Vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.400
229	HC-229	Hóa chất hiệu chuẩn Vitamin B12	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vitamin B12 gồm: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA). S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 với nồng độ xấp xỉ lần lượt là 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL.	CE/ FDA	ml	120
230	HC-230	Hóa chất định lượng Folate	Xét nghiệm miễn dịch định lượng Folate trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.400
231	HC-231	Hóa chất hiệu chuẩn Folate	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Folate. Thành phần: S0: Chất nền đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA). S1, S2, S3, S4, S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm..	CE/ FDA	ml	96
232	HC-232	Hóa chất định lượng EPO	Xét nghiệm miễn dịch định lượng EPO trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.200
233	HC-233	Hóa chất hiệu chuẩn EPO	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm EPO trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	ml	90
234	HC-234	Hóa chất định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	Xét nghiệm miễn dịch định lượng Vitamin D trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.200
235	HC-235	Hóa chất hiệu chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng 25(OH) Vitamin D gồm các thành phần sau: S0: Huyết thanh người. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh người với nồng độ 25(OH) vitamin D	CE/ FDA	ml	42
236	HC-236	Giếng phản ứng	Chất liệu: Polypropylene. Dung tích tối đa: 1 mL.	CE/ FDA	Cái	129.000
237	HC-237	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch tự động	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt.	CE/ FDA	lít	2.280

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
238	HC-238	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch gồm mức 1, 2, 3	Hóa chất kiểm chứng dạng lỏng từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người.	CE/ FDA	ml	72
239	HC-239	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (áp dụng cả cho các xét nghiệm chỉ tố khối u).	Hóa chất kiểm chứng dạng lỏng từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô hoặc dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1.	CE/ FDA	Lọ	24
240	HC-240	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (áp dụng cả cho các xét nghiệm chỉ tố khối u).	Hóa chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô hoặc dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2.	CE/ FDA	Lọ	24
241	HC-241	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (áp dụng cả cho các xét nghiệm chỉ tố khối u).	Hóa chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô hoặc dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3.	CE/ FDA	Lọ	24
242	HC-242	Liquichek Specialty Immunoassay Control Level 1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 chứa thành phần huyết thanh từ người, cùng với các giá trị chất chuẩn của các thông số xét nghiệm: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-TG, Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), IGF-1/Somatomedin C, Osteocalcin, PTH (Intact).	CE/ FDA	ml	45
243	HC-243	Liquichek Specialty Immunoassay Control Level 2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 chứa thành phần huyết thanh từ người, cùng với các giá trị chất chuẩn của các thông số xét nghiệm: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-TG, Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), IGF-1/Somatomedin C, Osteocalcin, PTH (Intact).	CE/ FDA	ml	45

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
244	HC-244	Liquichek Specialty Immunoassay Control Level 3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 chứa thành phần huyết thanh từ người, cùng với các giá trị chất chuẩn của các thông số xét nghiệm: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-TG, Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), IGF-1/Somatomedin C, Osteocalcin, PTH (Intact).	CE/ FDA	ml	45
245	HC-245	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch. Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, <0,1% natri azide hoạt tính.	CE/ FDA	ml	24
246	HC-246	Hóa chất định lượng PTH	Xét nghiệm miễn dịch định lượng PTH trong huyết thanh và huyết tương người.	CE/ FDA	Test	2.000
247	HC-247	Hóa chất hiệu chuẩn PTH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iPTH. Thành phần chính: Đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các mức nồng độ khác nhau.	CE/ FDA	ml	84
248	HC-248	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (áp dụng cả cho các xét nghiệm chỉ tố khối u, TgAb và TPO Ab)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (áp dụng cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u, TgAb và TPO Ab).	CE/ FDA	ml	25
249	HC-249	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (áp dụng cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u, TgAb và TPO Ab)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (áp dụng cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u, TgAb và TPO Ab).	CE/ FDA	ml	25
250	HC-250	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (áp dụng cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u, TgAb và TPO Ab)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (áp dụng cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u, TgAb và TPO Ab).	CE/ FDA	ml	25

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
251	HC-251	Hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử định lượng vi rút HIV-1	Hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử cho phép định lượng vi rút HIV-1, tích hợp chất chứng nội và tách chiết mẫu tự động trong bộ hóa chất xét nghiệm PCR. Vùng gene đích kép bao gồm vùng LTR và bổ sung POL (gen polymerase). Độ đặc hiệu: 100%.	CE/ FDA	Test	700
Gói 10: ĐIỆN GIẢI VÀ KHÍ MÁU						
252	HC-252	Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Hộp đo chứa các cảm biến, thuốc thử, các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích các mẫu bệnh nhân, QC cũng như hiệu chuẩn hệ thống máy khí máu tự động, thực hiện cho 400 mẫu. Các cảm biến trong hộp đo dành cho hệ thống khí máu có khả năng đo các chỉ số: pH, pO_2, pCO_2, Na^+, K^+, Ca^{2+}, Cl^-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin. Hộp đo cần được bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.	CE/ FDA	Test	9.600
253	HC-253	Hoá chất rửa/thải cho máy khí máu	Hóa chất rửa/thải chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Đồng thời, hộp cũng lưu trữ chất thải lỏng.	CE/ FDA	Bộ	72
254	HC-254	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chứng mức 1 dành cho pH/khí máu, điện giải và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate chứa Na^+, K^+, Ca^{2+}, Cl^-, carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm.	CE/ FDA	lọ	150
255	HC-255	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chứng mức 2 dành cho pH/khí máu, điện giải và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate chứa Na^+, K^+, Ca^{2+}, Cl^-, carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm.	CE/ FDA	lọ	150
256	HC-256	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chứng mức 3 dành cho pH/khí máu, điện giải và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate chứa Na^+, K^+, Ca^{2+}, Cl^-, carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm.	CE/ FDA	lọ	150

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
257	HC-257	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Gồm 2 ngưỡng tuyến tính huyết thanh/máu, nước tiểu Sodium (Na): Potassium (K): Chloride (Cl): Calcium (Ca): Ngưỡng tuyến tính nước tiểu: Sodium (Na): Potassium (K): Chloride (Cl):	CE/ FDA	Hộp	92
258	HC-258	Hóa chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm điện giải	Hóa chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm điện giải bao gồm: Mức 1: Giá trị thấp cho Na^+, K^+, Cl^-, Li^+; giá trị cao cho Ca^{2+}. Mức 2: Giá trị thông thường. Mức 3: Giá trị cao cho Na^+, K^+, Cl^-, Li^+; giá trị thấp cho Ca^{2+}.	CE/ FDA	Hộp	18
259	HC-259	Dung dịch điều hòa điện cực Natri	Dung dịch điều hòa diện cực Natri, nhằm tăng độ chính xác của điện cực.	CE/ FDA	Lọ	4
260	HC-260	Điện cực Na+	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	CE/ FDA	Cái	2
261	HC-261	Điện cực K+	Điện cực Kali dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	CE/ FDA	Cái	2
262	HC-262	Điện cực Cl-	Điện cực Clo dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	CE/ FDA	Cái	2
263	HC-263	Điện cực Ca2+	Điện cực Canxi dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	CE/ FDA	Cái	2
Gói 11: Hemoglobin A1C						
264	HC-264	Cột sắc ký trao đổi ion	Hóa chất cho máy định lượng Hemoglobin A1c dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC). Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa resin trao đổi cation.	CE/ FDA	Hộp	7
265	HC-265	Màng lọc	Màng lọc cho máy định lượng Hemoglobin A1c dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC).	CE/ FDA	gói	6

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
266	HC-266	Dung môi ly giải số 1	Dung môi ly giải được sản xuất cho máy định lượng Hemoglobin A1c, dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC). Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Đây là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không quá 0,05% Natri azide làm chất bảo quản. Khi chưa mở nắp, dung môi ổn định đến ngày hết hạn sử dụng nếu được bảo quản ở nhiệt độ từ 4 đến 30°C.	CE/ FDA	ml	36.000
267	HC-267	Dung môi ly giải số 2	Dung môi ly giải được sản xuất cho máy định lượng Hemoglobin A1c, dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC). Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Đây là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không quá 0,05% Natri azide làm chất bảo quản. Khi chưa mở nắp, dung môi ổn định đến ngày hết hạn sử dụng nếu được bảo quản ở nhiệt độ từ 4 đến 30°C.	CE/ FDA	ml	24.000
268	HC-268	Dung môi ly giải số 3	Dung môi ly giải được sản xuất cho máy định lượng Hemoglobin A1c, dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC). Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Đây là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không quá 0,05% Natri azide làm chất bảo quản. Khi chưa mở nắp, dung môi ổn định đến ngày hết hạn sử dụng nếu được bảo quản ở nhiệt độ từ 4 đến 30°C.	CE/ FDA	ml	24.000
269	HC-269	Dung dịch rửa và ly giải	Dung dịch rửa và ly giải được sản xuất cho các máy định lượng Hemoglobin A1c, dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC).	CE/ FDA	ml	140.000
270	HC-270	Bộ hóa chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	Bộ hóa chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c. Mục đích: Hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động. Đặc tính: Sử dụng A1c ổn định để hiển thị kết quả xét nghiệm.	CE/ FDA	hộp	5

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
271	HC-271	Bộ hóa chất kiểm chứng Hemoglobin A1c	Bổ sung (Bộ hóa chất kiểm chứng Hemoglobin A1c): Mục đích: Kiểm soát chất lượng máy phân tích Glycohemoglobin tự động (chuẩn và biến thể). Ứng dụng: Đánh giá và theo dõi chất lượng xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Hai mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol).	CE/ FDA	hộp	7
GÓI 12: TEST NHANH + VI SINH+VẬT TU TIÊU HAO						
272	HC-272	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người.	CE/ FDA	test	800
273	HC-273	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HBs (Anti-HBs)	Test HBsAb định tính dùng để phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.	CE/ FDA	test	2.000
274	HC-274	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HBe (Anti-HBe)	Phát hiện HBeAb trong máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương của người.	CE/ FDA	test	100
275	HC-275	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B (HBeAg)	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.	CE/ FDA	test	200
276	HC-276	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HBc (Anti-HBc)	Test HBcAb định tính dùng để phát hiện sự có mặt của HBcAb trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.	CE/ FDA	test	100
277	HC-277	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1, bao gồm type phụ O và HIV-2, đồng thời phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu của phụ nữ mang thai.	CE/ FDA	test	1.800
278	HC-278	Test thử nhanh phát hiện kháng thể giang mai	Phát hiện kháng thể Giang mai trong mẫu huyết thanh, huyết tương.	CE/ FDA	test	400

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
279	HC-279	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên sốt rét Plasmodium falciparum và Plasmodium vivax	Phát hiện và phân biệt giữa HRP2 (protein II giàu histidine) đặc hiệu cho Plasmodium falciparum và pLDH (Plasmodium lactate dehydrogenase) đặc hiệu cho Plasmodium vivax trong máu toàn phần của người.	CE/ FDA	test	100
280	HC-280	Test thử nhanh phát hiện kháng thể IgG và IgM của virus Dengue	Phát hiện kháng thể IgG và IgM của virus Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.	CE/ FDA	test	1.000
281	HC-281	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên của virus Dengue	Phát hiện kháng nguyên NS1 của virus Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.	CE/ FDA	test	2.200
282	HC-282	Test thử nhanh phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời phát hiện 5 chất gây nghiện: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin trong nước tiểu.	CE/ FDA	test	400
283	HC-283	Test thử nhanh phát hiện Morphine (MOP) trong nước tiểu	Phát hiện Morphin/Heroin trong mẫu nước tiểu. Dạng: Que nhúng, thực hiện trên mẫu nước tiểu.	CE/ FDA	test	500
284	HC-284	Test thử nhanh phát hiện Amphetamine (AMP) trong nước tiểu	Phát hiện Amphetamin trong mẫu nước tiểu. Dạng: Que nhúng, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi.	CE/ FDA	test	500
285	HC-285	Test thử nhanh phát hiện Methamphetamin (MET) trong nước tiểu	Phát hiện Methamphetamin trong mẫu nước tiểu. Dạng: Que nhúng, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi.	CE/ FDA	test	500
286	HC-286	Test thử nhanh phát hiện Marijuana (THC) trong nước tiểu	Phát hiện Marijuana (THC) trong mẫu nước tiểu. Dạng: Que nhúng, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi.	CE/ FDA	test	500
287	HC-287	Test thử nhanh phát hiện Codein trong nước tiểu	Phát hiện Codein trong mẫu nước tiểu.	CE/ FDA	Test	900
288	HC-288	Xét nghiệm Salmonella Widals	Bộ xét nghiệm Salmonella Widals gồm: S. Paratyphi AO, AH, BO, BH, CO, CH S. Typhi O, H Kiểm soát âm tính và kiểm soát dương tính.		ml	720
289	HC-289	Test xét nghiệm TOXOCARA CANIS IgG	Phát hiện kháng thể kháng Toxocara trong huyết thanh hoặc huyết tương người.		test	1.536

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
290	HC-290	Test thử nhanh xét nghiệm Troponin I trong máu	Test nhanh xác định tình trạng hoại tử cơ tim bằng Troponin I. Dạng: Cassette, có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương.	CE/ FDA	test	50
291	HC-291	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm GN TEST KIT	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống VITEK-2 để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thẻ GN dựa trên các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập, kết hợp với các cơ chất mới để đánh giá việc sử dụng nguồn carbon, hoạt tính enzym và tính kháng. Cấu trúc: Thẻ nhựa 64 giếng, gồm 47 xét nghiệm hóa sinh và 1 giếng đối chứng âm.	CE/ FDA	card	4.320
292	HC-292	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương GP TEST KIT	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương. Thẻ GP dựa trên các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và các cơ chất mới phát triển. Cấu trúc: Thẻ nhựa 64 giếng, gồm 43 xét nghiệm hóa sinh và 1 giếng đối chứng âm. Chức năng: Đánh giá việc sử dụng nguồn carbon, hoạt động enzym và tính kháng.	CE/ FDA	card	1.440
293	HC-293	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm (AST-N240)	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng trên hệ thống trong phòng xét nghiệm như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm. Tương thích với máy VITEK 2 Compact.	CE/ FDA	card	480
294	HC-294	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương (AST-GP67)	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng trên hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật. Tương thích với máy VITEK 2 Compact.	CE/ FDA	card	1.440
295	HC-295	Ống nhựa	Ống nhựa plastic, kích thước 12x75 mm, dùng để pha loãng mẫu xét nghiệm Bảo quản ở nhiệt độ môi trường bình thường.	CE/ FDA	card	18.000
296	HC-296	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động của máy định danh tự động	Dung dịch nước muối 0.45% (SALINE SOLUTION 0.45% NaCl) được sử dụng để chuẩn bị thủ công huyền dịch vi sinh vật trước khi tiến hành định danh và thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh trên các thiết bị	CE/ FDA	lít	60

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
297	HC-297	Thẻ định danh cho Neisseria/Haemophilus-NH	Thẻ định danh NH dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ NH dựa trên các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và các cơ chất phát triển mới để đánh giá việc sử dụng nguồn carbon và hoạt tính enzym. Thẻ nhựa 64 giếng, gồm 30 xét nghiệm hóa sinh và một giếng đối chứng âm.	CE/ FDA	card	40
298	HC-298	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm AST-N415; N428; N439)	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống VITEK 2 Compact trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khi sử dụng theo đúng hướng dẫn trong tài liệu Thông tin sản phẩm. Thẻ xét nghiệm kháng sinh đồ được phủ ít nhất 18-20 loại kháng sinh.	CE/ FDA	card	3.940
299	HC-299	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu AST-ST03	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương AST-ST03: Mục đích: Xác định độ nhạy cảm kháng sinh của S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus. Thành phần:Ampicillin NS2 Benzylpenicillin NS2 CE/ FDAfotaxime CE/ FDAftriaxone NS2 Chloramphenicol Clindamycin C Erythromycin Gentamicin Inducible Clindamycin ResistanCE/ FDA S. agalactiae S. pyogenes Levofloxacin Linezolid NS Moxifloxacin Rifampicin Teicoplanin Tetracycline Tigecycline NS Trimethoprim/Sulfamethoxazole C Vancomycin NS		card	40

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
300	HC-300	MacConkey Agar	Môi trường chọn lọc và phân biệt giúp phân biệt coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose, đồng thời ức chế vi khuẩn Gram dương. Dạng: Bột mịn, màu rơm. Thành phần (g/L): Peptone: Lactose: Bile salts Sodium chloride: Neutral red: Crystal violet Agar: pH:	CE/ FDA	chai	10
301	HC-301	Sabouraud Dextrose Agar	Môi trường pH axit được sử dụng để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác. Dạng: Bột mịn.	CE/ FDA	chai	1
302	HC-302	Mueller Hinton Agar	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Dạng: Bột mịn. Thành phần (g/L): Beef, dehydrated infusion from: Casein hydrolysate: Starch: Agar: pH: Bảo quản: 10 - 30°C.	CE/ FDA	Hộp	9
303	HC-303	Thioglycolate Broth USP	Canh thang Thioglycollate, Alternative là môi trường thioglycollate không nhớt, được sử dụng để nuôi cấy các sản phẩm sinh học có độ đục. Dạng: Bột mịn, màu rơm. Sau khi hoàn nguyên: Dung dịch màu vàng rơm. Độ pH:	CE/ FDA	Hộp	1

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
304	HC-304	BRAIN HEART INFUSION BROTH	Môi trường dinh dưỡng cao được sử dụng để nuôi cấy streptococci, Neisseria và các vi khuẩn khó mọc khác. Dạng: Bột mịn, màu rơm. Thành phần (g/L): Brain infusion solids: Beef heart infusion solids: Proteose peptone: Glucose: Sodium chloride: Disodium phosphate: pH: Bảo quản: 10 - 30°C.	CE/ FDA	Hộp	2
305	HC-305	Skim Milk Powder	Skim Milk Powder là bột sữa tách béo dạng phun khô, không chứa vi sinh vật ưa nhiệt, được sử dụng làm môi trường nuôi cấy vi sinh.	CE/ FDA	Hộp	1
306	HC-306	Đĩa Blood Agar Base	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy phổ rộng, phân lập hầu hết các loại vi sinh vật và phù hợp để xác định loại tan máu. Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường nuôi cấy và thử tính chất tan máu của hầu hết các loại vi sinh vật, bao gồm cả vi sinh vật khó mọc (trừ Haemophilus và Neisseria). Bao gói bằng màng bán thấm CE/ FDAllophane. Thành phần: Proteose peptone, Liver digest, Yeast extract, Sodium chloride, Sheep blood, Agar.	CE/ FDA	đĩa	9.600
307	HC-307	Đĩa MacConkey Agar	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt, được sử dụng để phát hiện các vi khuẩn EnterobacteriaCE/ FDAae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Kích thước: Đĩa 90 mm. Bao gói: Màng bán thấm CE/ FDAllophane. Thành phần: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar.	CE/ FDA	đĩa	9.600
308	HC-308	Đĩa Chocolate Agar + MultiVitox	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân lập các loài Haemophilus trong mẫu bệnh phẩm từ đường hô hấp. Kích thước: Đĩa 90 mm. Bao gói: Màng bán thấm CE/ FDAllophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Horse blood, MultiVitox, Bacitracin, Agar.	CE/ FDA	đĩa	1.200

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
309	HC-309	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Môi trường nuôi cấy dùng để phát hiện nhiễm trùng huyết, tương thích với máy cấy máu tự động.	CE/ FDA	chai	9.600
310	HC-310	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram, bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm: Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine.	CE/ FDA	hộp	3
311	HC-311	Thuốc nhuộm Giesma	"Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa.	CE/ FDA	Hộp	6
312	HC-312	Hóa chất nhuộm dùng trong y tế	Thành phần: Brilliant Cresyl Blue, NaCl	CE/ FDA	Chai	6
313	HC-313	Bộ nhuộm BK đàm	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi, bao gồm 3 dung dịch thuốc nhuộm: Carbol Fuchsin (chai 100 mL) Alcohol Acid (Hydrochloric Acid in Ethanol) (chai 100 mL) Methylene Blue (chai 100 mL).	CE/ FDA	Bộ	17
314	HC-314	Môi trường Brain Heart Infusion Broth	Ống nhựa chứa 5 ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật, kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids Beef heart infusion solids Proteose peptone Sodium chloride Glucose Disodium phosphate Thông tin sản phẩm:	CE/ FDA	Ống	500

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
315	HC-315	Đĩa Hektoen Enteric Agar HEA	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Kích thước: Đĩa 90 mm Bao gói bằng màng bán thấm CE/ FDAllophane có tính năng chống ẩm, giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản và dễ dàng phân hủy, bảo vệ môi trường. Thành phần: Proteose peptone Yeast extract Lactose Sucrose Salicin Bile salts No.3 Sodium chloride Sodium thiosulphate Ammonium ferric citrate Acid fuchsin Bromothymol blue Agar Thông tin sản phẩm: pH: 7.5 ± 0.2 ở 25°C	CE/ FDA	Đĩa	1.200
316	HC-316	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Ống nghiệm có kích thước 12 × 75 mm (chiều dài 75 mm, đường kính ngoài 12 mm), được sản xuất từ nhựa Polypropylene (PP) nguyên sinh, không độc và được phép sử dụng trong y tế. Thể tích chứa tối đa: 6 mL ± 0,5 mL. Thể tích lấy máu: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.		Ống	180.000
317	HC-317	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm có kích thước 12 × 75 mm (chiều dài 75 mm, đường kính ngoài 12 mm), được sản xuất từ nhựa Polypropylene (PP) nguyên sinh, không độc và được phép sử dụng trong y tế. Thể tích chứa tối đa: 6 mL ± 0,5 mL. Thể tích lấy máu: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.		Ống	252.000
318	HC-318	Ống nghiệm Citrat	Ống nghiệm có kích thước 12 × 75 mm (chiều dài 75 mm, đường kính ngoài 12 mm), được sản xuất từ nhựa Polypropylene (PP) nguyên sinh, không độc và được phép sử dụng trong y tế. Thể tích chứa tối đa: 6 mL ± 0,5 mL. Thể tích lấy máu: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn.		Ống	72.000

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
319	HC-319	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm có kích thước 12 × 75 mm (chiều dài 75 mm, đường kính ngoài 12 mm). Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7612:2007. Chất phụ gia: Silica và hạt PS.		Ống	18.000
320	HC-320	Ống nghiệm nhỏ PS không nắp 5ml	Chất liệu: nhựa PS, kích thước 12 × 75 mm, không nắp.		Ống	40.000
321	HC-321	Ống nghiệm lớn PS có nắp 7ml	Ống nghiệm nhựa PS 7 mL HTM có độ pH trung tính và bề mặt trơn láng cao. Kích thước: 13 × 100 mm.		Ống	100.000
322	HC-322	Lọ nhựa PS tiệt trùng có nhãn	Nắp màu đỏ, thể tích lọ: 50 mL. Đã tiệt trùng.		Lọ	15.000
323	HC-323	Lọ nhựa PS nước tiểu có nhãn	Nắp màu đỏ, thể tích lọ 50ml.		Lọ	15.000
324	HC-324	Đĩa petri 90	Hộp nhựa vô trùng, đường kính 90 mm, thích hợp để đựng thạch môi trường đổ sẵn.		Cái	12.000
325	HC-325	Tăm bông lấy mẫu vô trùng	Que gòn xét nghiệm trong ống, đã tiệt trùng, thân que bằng gỗ, một đầu gòn, dài 16 cm.		Cái	18.000
326	HC-326	Tube huyết thanh 1,5ml	Ống ly tâm mẫu xét nghiệm, có nắp đậy, dung tích 1,5 mL.		cái	24.000
327	HC-327	Sample cup (cốc đựng mẫu)	Dung tích: 2,5 mL (Mẫu Cup). Kích thước: 16 × 38 mm.		Cái	6.000
328	HC-328	Đầu col vàng không khía	Được làm từ nhựa y tế PP. Sử dụng để gắn trong cây pipet và lấy mẫu xét nghiệm. Đảm bảo lấy mẫu chính xác. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu micropipet, đảm bảo lực hút, không dính nước ở thành trong, giúp duy trì dung tích chính xác khi bơm. Thể tích: 0–200 µL.		Cái	60.000
329	HC-329	Đầu col xanh	Được làm từ nhựa y tế PP. Sử dụng để gắn vào cây pipet và lấy mẫu xét nghiệm. Đảm bảo lấy mẫu chính xác. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu micropipet, đảm bảo lực hút, không dính nước ở thành trong, giúp duy trì dung tích chính xác khi bơm. Thể tích: 0–1000 µL.		Cái	20.000
330	HC-330	Lam men 22x22mm	Tất cả các lamen được làm từ kính hydrolytical đặc biệt, không có bất kỳ sai sót nào. Mặt cắt chính xác, mỗi lam kính được lựa chọn cẩn thận và an toàn. Trong suốt, thích hợp để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước: 22 × 22 mm. Độ dày: 0,16 mm – 0,19 mm.		tấm	5.000

STT	Mã SP	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
331	HC-331	LanCE/ FDAt (kim lấy máu)	Được sản xuất từ thép carbon, đầu mũi kim vát nhọn theo công nghệ hiện đại. Tiệt trùng từng cây.		cái	5.000
332	HC-332	Lam kính trắng	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") Vật liêu cấu thành: kính.		tấm	28.800
333	HC-333	Lam kính đầu nhám	Độ dày: 1,0 – 1,2 mm. Kích thước: 25,4 × 76,2 mm (1" × 3"). Vật liệu: kính.		tấm	25.200
334	HC-334	Đầu col có lọc 200ul (Đầu lọc dung dịch tiệt trùng 200ul)	Đầu côn lọc 200 µL, chất liệu nhựa PP, không chứa kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại pipet trên thị trường. Đóng gói: 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO.		cái	9.600
335	HC-335	Đầu col có lọc 1000ul (Đầu lọc dung dịch tiệt trùng 1000ul)	Đầu côn lọc 1250 µL, chất liệu nhựa PP, không chứa kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại pipet trên thị trường. Đóng gói: 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO.		cái	9.600
336	HC-336	Que cấy vi sinh dạng vòng tròn, chất liệu nhựa 1µl	Que cấy nhựa vô trùng dùng để cấy vào đĩa thạch.		cái	2.500
337	HC-337	Smart Card for HumaSRate 24PT (1200 tests)	Thẻ thông minh (card) cung cấp thông tin cho phép thực hiện 1200 xét nghiệmđo tốc độ lắng máu, cho kết quả 1 giờ và 2 giờ.		Thẻ	4
338	HC-338	HSRate Control	Bộ nội kiểm xét nghiệm máu lắng. - Dùng để nội kiểm máy xét nghiệm máu lắng - Gồm 2 ngưỡng giá trị bình thường và cao. - Thành phần gồm hồng cầu động vật trong dung dịch giống huyết tương.		Hộp	6
Tổng 338 mặt hàng						

Lưu ý: Chúng tôi cung cấp các thông số kỹ thuật cơ bản về cấu hình và tính năng của các thiết bị và hệ thống để quý Công ty tham khảo và gửi báo giá. Trong báo giá, nhà thầu, nhà cung cấp có thể đề xuất các sản phẩm sẵn có của mình, miễn là đáp ứng hoặc tương đương với các thông số và đặc tính đã nêu.

Cột "Tiêu chuẩn chất lượng" là yêu cầu tối thiểu hàng hoá cần phải đáp ứng. Các sản phẩm để trống nghĩa là Bệnh viện không yêu cầu cụ thể nội dung này.

Mẫu báo giá

Tên, địa chỉ thông tin liên hệ của nhà cung cấp……

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Cà Mau

Đơn vị tính là Việt Nam Đồng (VND)

Stt	Mã SP	Danh mục sản phẩm	Tên thương mại của sản phẩm	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ - Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (10x11)	Mã HS (nếu có)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6))	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1														
2														
3														
…														
Tổng cộng														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các trang thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (9), (10) Đơn vị báo giá điền theo thông tin tương ứng trong Danh mục Yêu cầu báo giá của Bệnh viện.

Các nội dung còn lại, Đơn vị báo giá điền thông tin hàng hoá, dịch vụ do Đơn vị báo giá cung cấp.

Cột số (8): Thông số kỹ thuật cơ bản, Đơn vị báo giá điền tóm tắt cơ bản thông số kỹ thuật của sản phẩm đơn vị chào giá, không sao chép lại nội dung cột "Yêu cầu kỹ thuật" trong Danh mục của Bệnh viện. Nếu thông số kỹ thuật của sản phẩm quá dài, Đơn vị có thể gửi kèm bảng phụ lục thông số kỹ thuật riêng.

Về nội dung tiêu chuẩn chất lượng,Đơn vị báo giá điền thông tin tiêu chuẩn chất lượng vào cột số 08.

Cột số (11) Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển, lệ phí và tất cả dịch vụ liên quan (nếu có).

Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá